**CHUYÊN ĐỀ 4: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP**

**BÀI 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG**

**TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.**

**MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC I.ÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**I .VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP:**

**1. Vai trò:** **Quan trọng, không ngành nào thay thế được**

- Cung cấp lương thực- thực phẩm

- Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp

- Tạo ra hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ở nhiều nước đang phát triển, đông dân là nhiệm vụ chiến lược vì liên quan đến:

+ Giải quyết việc làm

+ Đảm bảo lương thực thực phẩm cho con người

+ Không đòi hỏi đầu tư nhiều như đối với các ngành khác.

+ Gắn liền với phần lớn lãnh thổ quốc gia

**2. Đặc điểm:**

a, Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế:

- Quy mô và phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh, tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai.

- Đòi hỏi duy trì độ phì, sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

b, Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi:

Cây trồng, vật nuôi sinh trưởng theo các quy luật sinh học và quy luật tự nhiên, do đó cần tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên trong quá trình sản xuất nông nghiệp

c, Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ:

- Thời gian sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau.

- Thời gian sản xuất luôn lớn hơn thời gian lao động

- Cần có cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hoá sản xuất, phát triển ngành nghề dịch vụ

d, Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

- Cây trồng và vật nuôi muốn tồn tại và phát triển phải có đủ 5 yếu tố: Nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng chúng kết hợp chặt chẽ nhau và không thể thay thế nhau.

e, Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hoá:

- Phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp

- Đẩy mạnh chế biến nông sản

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP:**

1. Tự nhiên:

a. Đất:

 + Quỹ đất

 + Tính chất đất

 + Độ phì

b, Khí hậu, nước:

 + Chế độ nhiệt, ẩm, mưa

 + Các điều kiện thời tiết

 + Nguồn thức ăn tự nhiên

c, Sinh vật:

+ Loài cây, con

+ Đồng cỏ

+ Nguồn thức ăn tự nhiên

2. Kinh tế-xã hội:

- Sở hữu ruộng đất: quan hệ sở hữu Nhà nước, tập thể, tư nhân về ruộng đất

- Tiến bộ khoa học kĩ thuật: Cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, cách mạng xanh và công nghệ sinh học

- Thị trường tiêu thụ: Trong nước, ngoài nước

 - Dân cư-lao động: Là lực lượng sản xuất trực tiếp và là nguồn tiêu thụ nông sản

**III. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP:**

1. Trang trại:

Là hình thức sản xuất được hình thành trong thời kì công nghiệp hóa, thay cho kinh tế tiểu nông , tự cấp tự túc. Sản xuất theo cách thức là dựa trên chuyên môn hóa và thâm canh.

2. Thể tổng hợp nông nghiệp**: (HS TỰ HỌC)**

3. Vùng nông,nghiệp:

Là hình thức cao nhất

- Đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội ,dẫn đến việc phân bố hợp lí cây trồng, vật nuôi

- Hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp

Các hình thức khác: hộ gia đình, hợp tác xã, nông trường quốc doanh…

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP:**

1. Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp mà không nghành nào có thể thay thế được là

A. Cung cấp nguyên liệu cho các nghành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

C. Tạo việc làm cho người lao động.

D. Sản xuất ra những mặt hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

2. Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp là

A. Sản xuất có tính mùa vụ.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

D. Ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học công nghệ và sản xuất.

3. Đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt đó là

A. Có tính mùa vụ.

B. Không có tính mùa vụ.

C. Phụ thuộc vào đất trồng.

D. Phụ thuộc vào nguồn nước.

4. Biểu hiện của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là

A. Sử dụng nhiều công cụ thủ công và sức người.

B. Chủ yếu tạo ta sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.

C. Hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa.

D. Sản xuất theo lối quảng canh để không ngừng tăng sản xuất.

5. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

A. Trang trại.

B. Hợp tác xã.

 C. Hộ gia đình.

D. Vùng nông nghiệp.

6. Ngành nông nghiệp có vai trò

A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người

B. cung cấp thiết bị, máy móc cho con người

C. cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế

D. vận chuyển người và hàng hóa.

7. Đất trồng là yếu tố không thể thay thế được trong nông nghiệp vì nó là

A. tư liệu sản xuất.

B. đối tượng lao động.

C. quyết định cơ cấu cây trồng.

D. khả năng phát triển nông nghiệp.

8. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là

A. Máy móc và cây trồng

B. Hàng tiêu dùng và vật nuôi

C. Cây trồng và vật nuôi

D. Cây trồng và hàng tiêu dùng

9. Diện tích canh tác trên thế giới hiện nay chủ yếu dùng để

A. Trồng cây lương thực

B. cây công nghiệp ngắn ngày

C. Cây công nghiệp lâu năm

D. Cây thực phẩm

10. Cơ sở để phân bố và phát triển ngành chăn nuôi

A. Đồng cỏ.

B. Nguồn thức ăn.

C. Sinh vật.

D. Giống

11. Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp là?

Sản xuất có tính mùa vụ.
B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
C. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.
D. Ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học công nghệ và sản xuất.

12. Tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp là

A. vật nuôi.

B. cây trồng.

C. khí hậu.

D. đất trồng.

13. Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải

A. Nâng cao hệ số sử dụng đất.

B. Duy trì và nâng cao độ phì nhiêu cho đất.

C. Đảm bảo nguồn nước trên mặt cho đất.

D. Tăng cường bón phân hóa học cho đất.

14. Trong sản xuất nông nghiệp cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật tự nhiên vì

A. Nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

C. Quy mô và phương hướng sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai.

D. Con người không thể làm thay đổi được tự nhiên

15. Để khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cần phải

A. Thay thế các cây ngắn ngày bằng các cây dài ngày.

B. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hóa sản xuất.

C. Tập trung vào những cây trồng có khả năng chịu hạn tốt.

D. Tập trung vào một số cây trồng, vật nuôi.

16. Thiên tai và điều kiện thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng gì đến nông nghiệp?

A. Tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm.

B. Trồng trọt, chăn nuôi chỉ có thể phát triển ở một số đối tượng.

C. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ rệt.

D. Tăng tính bấp bênh và không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

17. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa với cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên

A. Tập quán canh tác cổ truyền.

B. Chuyên môn hóa và thâm canh.

C. Công cụ thủ công và sức người.

D. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại chỗ.

18. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là

A. Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho mỗi gia đình.

B. Tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.

C. Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng.

D. Loại bỏ được tinh bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

19. Trang trại không có đặc điểm nào sau đây?

A. Sản xuất hàng hóa

B. Chuyên môn hóa và thâm canh

C. Nhỏ lẻ, đa canh

D. Sở hữu cá nhân, thuê mướn lao động

20. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa với cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên

A. Tập quán canh tác cổ truyền.

B. Chuyên môn hóa và thâm canh.

C. Công cụ thủ công và sức người.

D. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại chỗ.

21. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành sản xuất nông nghiệp?

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người

B. Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến

C. Tạo ra máy móc thiết bị cho sản xuất

D. Mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ

22. Đặc điểm nào sâu đây không đúng với ngành nông nghiệp?

A. Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động

B. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu

C. Sản xuất không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

D. Sản xuất có tính thời vụ

23. Các nông sản ở các nước đang phát triển hiện nay đóng góp phần lớn trong GDP vì nó có giá trị làm:

A. Nguyên liệu.

B. Lương thực.

C. Hàng xuất khẩu.

D. Hàng tiểu thủ công nghiệp.

24. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành một ngành sản xuất hàng hoá biểu hiện của xu hướng này là hình thành

A. các hợp tác xã.

B. vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

C. vùng sản xuất nông sản.

D. các nông trường quốc doanh

25. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen can, gối vụ), vì nông nghiệp:

A. Có tính vụ mùa.

B. Phụ thuộc điều kiện tự nhiên.

C. Trở thành ngành sản xuất hàng hoá.

D. cung cấp hàng hóa xuất khẩu

26. Biện pháp để sử dụng đất nông nghiệp hiện nay có hiệu quả:

A. Mở rộng diện tích đất canh tác.

B. Nâng cao độ phì cho đất, sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất.

C. Trồng rừng chống xói mòn đất.

D. Tăng vụ để tăng thêm sản lượng

27. Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp mà không ngành nào có thể thay thế được là

A. Cung cấp nguyên liệu cho các nghành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

C. Tạo việc làm cho người lao động.

D. Sản xuất ra những mặt hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

28. Nhân tố nào làm giảm tính phụ thuộc vào tự nhiên của nông nghiệp?

A. Quan hệ sở hữu ruộng đất

B. Dân cư lao động

C. Tiến bộ khoa học kỹ thuật

D. Thị trường

29. Để khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cần phải?
A. Thay thế các cây ngắn ngày bằng các cây dài ngày.
B. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hóa sản xuất.
C. Tập trung vào những cây trồng có khả năng chịu hạn tốt.
D. Tập trung vào một số cây trồng, vật nuôi.

30. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là?
A. Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho mỗi gia đình.
B. Tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.
C. Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp.

D. Loại bỏ được tinh bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

31. Đặc điểm nào sâu đây không đúng với sản xuất nông nghiệp?

A. Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.

B. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

C. Sản xuất không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

D. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

**BÀI 28: ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT**

\* Vai trò ngành trồng trọt: cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến , là cơ sở để phát triển chăn nuôi và còn là nguồn xuất khẩu có giá trị

**I. CÂY LƯƠNG THỰC.**

***1. Vai trò***

- Cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng

- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến

- Hàng hóa xuất khẩu

***2. Các cây lương thực chính****:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câylươngthực | *Đặc điểm sinh thái* | *Phân bố* |
| *Lúa**gạo* | -Ưa khí hậu nóng ẩm, -Đất phù sa và cần nhiều phân bón | - Miền nhiệt đới, châu *Á* gió mùa- Các nước trồng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. Băng -la-đét, Thái Lan |
| *Lúa**mì* | -Ưa khí hâụ ẩm, khô, vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp -Đất đai màu mỡ. | -Miền ôn đới và cận nhiệt -Các nước trồng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Pháp , LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a… |
| *Ngô* | -Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. - Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu  | -Miền nhiệt đới,cận nhiệt & cả ôn đới nóng Các nước trồng nhiều: Hoa Kì, Trung Quốc, Bra-xin, Mê-hi-cô, Pháp,… |

***3. Lương thực khác: (HS TỰ HỌC)***

Các cây lương thực khác gồm có: Đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai, kê, cao lương

Công dụng: Làm thức ăn cho ngành chăn nuôi, nấu rượu bia

**II. CÂY CÔNG NGHIỆP**

***1. Vai trò & đặc điểm***

- Cung cấp nguyên liệu cho ngành

- Khắc phục tính mùa vụ , phá thế độc canh, góp phần bảo vệ môi trường

- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng

- Phần lớn các cây công nghiệp ưa nhiệt, ưa ẩm, cần đất thích hợp,cần lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm.

***2. Các cây công nghiệp chủ yếu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Loại cây* | *Đặc điềm sinh thái* | *Phân bố* |
| Cây lấy đường |
| -Mía-Củ cải đường | -Cận nhiệt, ẩm rất cao & phân hóa theo mùa -Thích hợp đất phù sa mới-Phù hợp đất đen, đất phù sa, cần nhiều công & phân bón- Trồng luân canh với cây lúa mì | - Miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu Ba…- Miền ôn đới, cận nhiệt .Trồng nhiều ở Pháp, CHLB Đức, Hoa Kì, U-crai-na, Ba Lan… |
| Cây lấy sợi' |
| -Câybông | -Ưa nóng & ánh sáng ,khí hậu ổn định -Cần đất tốt, nhiều phân bón | - Miền nhiệt đới, cận nhiệt đới gió mùa - Trồng nhiều ở Trung Quốc, Hoa Kì, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan |
| Cây lấy dầu |
| -Câyđậutương | -Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước | - Miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới- Trồng nhiều: Hoa Kì, Bra-xin, Ac-hen-ti-na, Trung Quốc |
| Cây cho chất kích thích |
| -Chè-Cà phê | -Thích hợp khí hậu ôn hòa, ẩm cao, đất chua |  Miền cận nhiệt.•Trồng nhiều: Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam |
| -Ưa nhiệt, ẩm,… | Miền nhiệt đớiTrồng nhiều ở Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a.  |
| Cây lấy nhựa |
| Caosu | Cần nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão.-Thích hợp đất ba dan | Miền nhiệt đới ẩm.Trồng nhiều ở Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi |

**III-NGÀNH TRỒNG RỪNG**

**1-Vai trò:**

**-** Quan trọng đối với môi trường sinh thái và cuộc sống của mỗi con người

- Điều hòa lượng nước trên mặt đất, là lá phổi xanh của Trái Đất

- Bảo vệ đất, chống xói mòn

- Nguồn gen quý giá

- Cung cấp gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm, dược liệu, …

**2. Tình hình trồng rừng (HS TỰ HỌC)**

- Diện tích trồng rừng trên toàn thế giới ngày càng mở rộng, năm 2000: 187 triệu hecta

Diện tích trồng mới trung bình: 4,5 triệu ha/năm

Những nước có diện tích trồng rừng lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga ,Mĩ, Nhật, Braxin, Thái Lan,…

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP:**

1. Cây lúa gạo chủ yếu phân bố ở

A. Vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa.

B. Vùng thảo nguyên ôn đới, cận nhiệt.

C. Vùng nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nóng.

D. Vùng đồng cỏ, nửa hoang mạc nhiệt đới.

2. Cây lúa mì chủ yếu phân bố ở

A. Vùng nhiệt đới, dặc biệt là châu Á gió mùa.

B. Vùng ôn đới và cận nhiệt.

C. Vùng bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Rải từ miền nhiệt đới đến ôn đới.

3. Đặc điểm sinh thái đặc biệt của cây ngô so với các cây lương thực khác là

A. Chỉ trồng được ở đới nóng , đất đai màu mỡ.

B. Chỉ trồng ở miền khí hậu lạnh , khô.

C. Chỉ trồng được ở chân ruộng ngập nước.

D. Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

4. Những cây hoa màu nào sau đây được trồng ở miền ôn đới ?

A. Khoai tây, đại mạch, yến mạch.

B. Khoai tây, cao lương, kê.

C. Mạch đen, sắn, kê.

D. Khoai lang, yến mạch, cao lương.

5. Mía là cây lấy đường trồng ở vùng ?

A. Ôn đới.

B. Cận nhiệt đới.

C. Bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Nhiệt đới ẩm.

6. Cây củ cải đường được trồng ở

A. Miền cận nhiệt, nơi có khí hậu khô, đất nghèo dinh dưỡng.

B. Miền nhiệt đới, có nhiệt - ẩm rất cao, phân hóa theo mùa, đất giàu dinh dưỡng.

C. Miền ôn đới và cận nhiệt, nơi có đất đen, đất phù sa giàu dinh dưỡng .

D. Tất cả các đới khí hậu, không kén đất.

7. Vùng phân bố của cây bông là ở

A. Miền ôn đới lục địa.

B. Miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khu vực bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Miền thảo nguyên ôn đới.

8. Cây đậu tương thích hợp trồng trọt ở nơi

A. Có khí hậu khô, đất giàu dinh dưỡng.

B. Khí hậu có sự phân hóa , mưa rải đều quanh năm.

C. Có khí hậu ẩm, khô đất badan.

D. Có độ ẩm cao, đất tơi xốp, thoát nước.

9. Ý nào sau đây không phải là vai trò của rừng?

A. Điều hòa lượng nước trên mặt đất.

B. Là lá phổi xanh của trái đất.

C. Cung cấp lâm sản, dược liệu quý.

D. Cung cấp lương thực dưới dạng tinh bột, dinh dưỡng cho người và gia súc.

10. Phát biểu nào sau đây không đúng về vai trò của cây công nghiệp?

A. Khắc phục được tính mùa vụ, phá thế độc canh.

B. Tận dụng tài nguyên đất, góp phần bảo vệ môi trường.

C. Là nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

D. Cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho người và gia súc.

11. Phần lớn sản lượng lương thực ở các nước đang phát triển thường được sử dụng để

A. chế biến cho xuất khẩu thu ngoại tệ.

B. làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

C. đảm bảo lương thực cho người dân.

D. chế biến thức ăn cho ngành chăn nuôi.

12. Tài nguyên rừng của thế giới bị suy giảm nghiêm trọng, chủ yếu là do

A. Chiến tranh.

B. Tai biến thiên nhiên.

C. Con người khai thác quá mức.

D. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ.

13. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về vai trò cây lương thực?

A. Cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho người và gia súc.

B. Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng cho con người.

C. Cung cấp các lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ( tơ tằm, lông cừu…).

14. Các cây lương thực chính là

A. kê, cao lương, sắn

B. lúa mì, lúa gạo, ngô

C. lúa mì, cao lương, khoai tây

D. lúa gạo, ngô, yến mạch

15. Loại cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng thảo nguyên nhiệt đới và ôn đới nóng

A. lúa mì.

B. lúa gạo.

C. ngô.

D. kê và cao lương.

16. Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới ?

A. Châu Á gió mùa.

B. Quần đảo Caribê.

C. Phía đông Nam Mĩ.

D. Tây Phi gió mùa.

17. Cây lương thực hiện nay đang nuôi sống hơn 50% dân số thế giới ?

A. Lúa mì.

B. Lúa gạo.

C. Ngô.

D. Lúa mạch và ngô.

18. Khu vực xuất khẩu lúa mì nhiều nhất trên thế giới hiện nay?

A. Tây Âu.

B. Đông Á.

C. Trung Mĩ.

D. Bắc Mĩ.

19. Những quốc gia nào dưới đây xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới?

A. Trung Quốc, Ấn Độ.

B. Thái Lan, Việt Nam.

C. Ấn Độ, Hoa Kỳ.

D. Trung Quốc, Hoa Kỳ.

20. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm sinh thái của cây cao su?

A. Nhiệt, ẩm rất cao, thích hợp với đất phù sa mới.

B. Ưa nóng và ánh sáng, cần đất tốt nhiều phân bón.

C. Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp nhất là đất ba dan và đất đá vôi.

D. Ưa nhiệt, ẩm, thích hợp nhất với đất ba dan.

21. Trong các nhóm cây sau, nhóm nào thuộc loại cây lương thực?

A. lúa mì, khoai, sắn

B. cà phê, cao su, hồ tiêu

C. cà phê, đậu tương, củ cải đường

D. mía, ca cao, chè

22. Ý nào dưới đây thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng của sản xuất cây lương thực?

A. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cao.

B. Nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và vật nuôi.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

23. Cây công nghiệp có đặc điểm sinh thái khác cây lương thực là

A. Biên độ sinh thái rộng, không có nhiều đòi hỏi đặc biệt về điều kiện khí hậu và chăm sóc.

B. Biên độ sinh thái hẹp, cần những đòi hỏi đặc biệt về nhiệt, ẩm, … chế độ chăm sóc.

C. Trồng được ở bất cứ đâu có dân cư và đất trồng.

D. Phần lớn là cây ưa khí hậu lạnh, khô, không đòi hỏi đất giàu dinh dưỡng.

24. Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm sinh thái của cây mía?

A. Cần nhiệt , ẩm rất cao và phân hóa theo mùa.

B. Thích hợp khí hậu lạnh, đất phù sa, bón phân đầy đủ.

C. Thích hợp khí hậu ôn đới, cận nhiệt, đất đen giàu dinh dưỡng.

D. Đòi hỏi khí hậu ôn hòa, lượng mưa nhiều.

25. Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua là đặc điểm sinh thái của cây nào sau đây ?

A. Cây cà phê.

B. Cây đậu tương.

C. Cây chè.

D. Cây cao su.

26. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm sinh thái của cây lúa mì?

A. Ưa khí hậu ấm, khô cần nhiệt độ thấp đầu thời kì sinh trưởng.

B. Ưa khí hậu nóng, ẩm chân ruộng ngập nước.

C. Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, dễ thoát nước.

D. Ưa khí hậu ẩm, cần nhiệt độ thấp đầu thời kì sinh trưởng.

27. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về vai trò của cây công nghiệp?

A. Nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

B. Cung cấp các lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất

C. Khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất

D. Phá thế độc canh, góp phần bảo vệ môi trường

28. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm của cây công nghiệp ?

A. Ưa khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa và cần nhiều phân bón.

B. Ưa khí hậu ấm, khô, đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.

C. Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu

D. Ưa nhiệt, ưa ẩm, cần đất thích hợp và cần nhiều lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm.

29. Loại cây ưa nhiệt, ẩm, đất tươi xốp, nhất là đất bazan và đất đá vôi

A. đậu tương.

B. cà phê.

C. cao Su.

D. hồ Tiêu.

30. Loại cây nào sau đây chỉ phát triển mạnh ở miền nhiệt đới?

A. Chè

B. Củ cải đường

C. Mía

D. Ôliu

31. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với

A. các khu vực dân cư đông đúc.

B. các xí nghiệp công nghiệp chế biến.

C. các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu.

D. các thành phố lớn, nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn.

32. Các nhóm cây trồng được phân chia thành các cây: lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm là dựa vào cách phân loại

A. theo nguồn gốc cây trồng.

B. theo thời gian sinh trưởng.

C. theo giá trị sử dụng.

D. theo chức năng của sản phẩm.

33. Cây công nghiệp thường được trồng thành vùng chuyên canh vì?

A. Mỗi loại cây chỉ thích hợp với một loại đất và khí hậu riêng.

B. Cây công nghiệp đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao, cần nhiều lao động để chăm sóc.

C. Đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy, cung cấp đầy đủ sản phẩm cho xuất khẩu.

D. Dễ dàng thực hiện cơ giới hóa.

34. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI RỪNG Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Rừng sản xuất | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |
| 2005 | 177,3 | 148,5 | 27,0 | 1,8 |
| 2008 | 200,1 | 159,3 | 39,8 | 1,0 |
| 2010 | 252,5 | 190,6 | 57,5 | 4,4 |
| 2013 | 227,1 | 211,8 | 14,1 | 1,2 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên ?

A. Diện tích rừng phòng hộ trồng mới không thay đổi qua các năm.

B. Rừng trồng mới chủ yếu là rừng sản xuất.

C. Rừng đặc dụng được trồng mới là nhiều nhất.

D. Tổng diện tích rừng trồng mới tăng gống nhau qua các năm.

35. Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á, NĂM 2018



 (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về sản lượng lúa một số quốc gia Đông Nam Á năm 2018?

A. Phi-lip-pin lớn hơn Việt Nam.

B. Việt Nam nhỏ hơn In-đô-nê-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a lớn hơn Phi-lip-pin.

D. Phi-lip-pin nhỏ hơn Thái Lan.

36. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, NĂM 2018

|  |  |
| --- | --- |
| Số dân (nghìn người) | Sản lượng lúa (nghìn tấn) |
| 265 | 83037 |

 (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ vào bảng số liệu, bình quân sản lượng lúa theo đầu người của In-đô-nê-xi-a năm 2018 là

A. 319 kg/người.

B. 31,3 kg/người.

C. 31,9 tạ/người.

D. 313 kg/người.

37. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

SẢN LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950- 2003 (đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 | 2003 |
| Sản lượng | 676,0 | 1213,0 | 1561,0 | 1950,0 | 2060,0 | 2021,0 |

Nhận xét chính xác về sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1950 – 2003

A. có xu hướng tăng liên tục qua các năm

B. tăng nhanh nhất là giai đoạn 1950 – 1970

C. tăng 1375 triệu tấn trong giái đoạn trên

D. năm 2021 là năm có sản lượng lương thực cao nhất

38. Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG CAO SU CỦA THẾ GIỚI VÀ ĐÔNG NAM Á QUA CÁC NĂM



Nhận xét nào sau đây không đúng với biểu đồ trên?

A. Sản lượng cao su của thế giới và Đông Nam Á đều tăng liên tục.

B. Sản lượng cao su của Đông Nam Á tăng ít hơn thế giới.

C. Sản lượng cao su của Đông Nam Á chiếm 80% của thế giới năm 2017.

D. Sản lượng cao su của Đông Nam Á luôn chiếm trên 70% của thế giới.

39. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA MA-LAI-XI-A, NĂM 2018

 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cây lương thực | Lúa | Ngô | Cây lương thực khác |
| Sản lượng  | 90,4 | 7,1 | 2,5 |

 (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

a. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu sản lượng lượng thực của Ma-lai-xi-a, năm 2018.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét về cơ cấu sản lượng lượng thực của Ma-lai-xi-a, năm 2018.

**BÀI 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI**

**I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CHĂN NUÔI:**

***1. Vai trò:***

- Cung cấp cho con người thực phẩm dinh dưỡng cao ( thịt, trứng, sữa)

- Nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, dược phẩm và xuất khẩu

- Cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt

- Trồng trọt kết hợp chăn nuôi tạo nên nền nông nghiệp bền vững

***2. Đặc điểm:***

- Phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn

- Ngoài đồng cỏ tự nhiên, thức ăn của ngành chăn nuôi còn do ngành trồng trọt cung cấp.

- Trong nền công nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi đã có những thay đổi về hình thức và theo hướng chuyên môn hóa.

**II. CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vật nuôi | **Vai trò và đặc điểm (HS TỰ HỌC)** | **Phân bố** |
| Bò | Công nghiệp hóa theo 3 hướng + Lấy thịt + Lấy sữa + Lấy thịt - sữa | * Bò thịt: Châu Âu, Châu Mĩ
* Bò sữa: Tây Âu, Hoa Kì
* Nước sản xuất nhiều thịt & sữa: Hoa Kì, Braxin, TQ, EU...
 |
| Trâu | Vật nuôi của miền nhiệt đới nóng ẩm | - TQ, Nam Á, Đông Nam Á... |
| Lợn | * Lấy thịt, mỡ, da
* Phân còn để bón ruộng
 | - Nước nuôi nhiều nhất: TQ, Hoa Kì, Braxin, CHLB Đức... |
| Cừu | - Chăn thả *ở* vùng cận nhiệt, vùng khô hạn, hoang mạc và bán hoang mạc | - Nước nuôi nhiều nhất: TQ, Oxtraylia, Ấn Độ, Iran... |
| Dê | - Nuôi nhiều *ở* vùng khô hạn, khắc nghiệt | - An Độ, TQ, một số nừớc Châu Phi (Xu đăng, Etiopi...) |
| Gia cầm (chủ yếu là gà) | - Nuôi tập trung theo phương pháp công nghệ với 2 hướng + Siêu thịt + Siêu trứng | -Có mặt ở tất cả các nước.-Các nước có đàn gia cầm lớn: TQ, Hoa Kì, EU, Braxin... |

**IV. NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:**

***1. Vai trò:***

- Nguồn cung cấp đạm, nguyên tố vi lượng dễ tiêu hóa, dễ hấp thụ.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm

- Hàng xuất khẩu có giá trị

***2. Tình hình nuôi thủy sản:***

- Sản lượng thủy sản thế giới nuôi trồng được trong vòng 10 năm trở lại đây tăng lên gấp 3 lần, đạt tới 35 triệu tấn

- Thủy sản được nuôi trồng không chỉ ở ao, hồ, sông; mà còn được nuôi trồng ở vùng nước lợ, nước mặn

 - Nhiều loại có giá trị được nuôi trồng để xuâ't khẩu: Tôm,cua, cá, đồi mồi, ngọc trai, sò huyết và cả rong, tảo biển.

 - Các nước có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển: Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kì, Ca-na-đa, Hàn Quốc, các quốc gia Đông Nam Á.

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP:**

1. Một trong những vai trò quan trọng của ngành chăn nuôi đối với đời sống con người là

A. Cung cấp nguyên liệu để sản xuất ra các mặt hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao.

C. Cung cấp nguồn gen quý hiếm.

D. Cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng, dễ tiêu hóa, không gây béo phì.

2. Trong ngành chăn nuôi, vật nuôi chính là

A. Trâu.

B. Bò.

C. Cừu

D. lợn.

3. Ngoài các đồng cỏ tự nhiên, phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi hiện nay là do

A. Ngành trồng trọt cung cấp.

B. Ngành thủy sản cung cấp.

C. Công nghiệp chế biến cung cấp.

D. Ngành lâm nghiệp cung cấp.

4. Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc là nhờ vào

A. Lực lượng lao động dồi dào.

 B. Thành tựu khoa học kĩ thuật.

C. Sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên.

D. Kinh nghiệm sản xuất của con người.

5. Hình thức chăn nuôi nào sau đây là biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại ?

A. Chăn nuôi chăn thả.

 B. Chăn nuôi chuồng trại.

C. Chăn nuôi công nghiệp.

D. Chăn nuôi nửa chuồng trại.

6. Loài gia súc được nuôi ở các vùng khô hạn , điều kiện tự nhiên khắc nghiệt là

A. Trâu.

B. Bò.

C. Lợn.

D. Dê.

7. Thực phẩm thủy sản khác với thực phẩm từ chăn nuôi là

A. Giàu chất đạm, dễ tiêu hóa.

B. Dễ tiêu hóa, không gây béo phì, có nhiều nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ.

C. Giàu chất béo, không gây béo phì.

D. Giàu chất đạm và chất béo hơn.

8. Nguồn thủy sản có được để cung cấp cho thế giới chủ yếu do

A. Khai thác từ sông, suối, hồ.

B. Nuôi trong các ao, hồ, đầm.

C. Khai thác từ biển và đại dương.

D. Nuôi trồng trong các biển và đại dương.

9. Vai trò cơ bản và quan trọng nhất của ngành chăn nuôi là cung cấp

A. nguyên liệu để sản xuất ra các mặt hàng tiêu dùng.

B. nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao.

C. gen quý hiếm.

D. nguyên liệu để sản xuất dược phẩm.

10. Để tạo ra nền nông nghiệp bền vững, ngành chăn nuôi cần phải kết hợp với ngành

A. lâm nghiệp.

B. thủy sản.

C. dịch vụ nông nghiệp.

D. trồng trọt.

11. Vai trò đặc trưng của ngành thủy sản khác với các ngành chăn nuôi khác là

A. cung cấp chất đạm có dinh dưỡng cao.

B. cung cấp các nguyên tố vi lượng có lợi cho sức khỏe.

C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

D. cung cấp hàng xuất khẩu có giá trị.

12. Sự phát triển và phân bố nhanh chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào sau đây?

A. Dịch vụ thú y.

B. Thị trường tiêu thụ.

C. Cơ sở nguồn thức ăn.

D. Giống gia súc , gia cầm.

13. Phần lớn nguồn thức ăn của ngành chăn nuôi truyền thống lấy từ nguồn nào sau đây?

A. Tự nhiên.

B. Trồng trọt.

C. Công nghiệp.

D. Thủy sản.

14. Phát triển chăn nuôi góp phần tạo ra nền nông nghiệp bền vững vì

A. Chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy nhanh trồng trọt phát triển và ngược lại.

B. Sản phẩm chăn nuôi sẽ dần thay thế cho sản phẩm của trồng trọt.

C. Chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng trọt.

D. Chăn nuôi có nhiều vai trò hơn so với trồng trọt.

15. Phân bố gia cầm khác với phân bố của chăn nuôi châu, bò, dê, cừu là

A. Gắn với các vùng sản xuất lương thực thâm canh.

B. Gắn với các vùng trồng rau quả.

C. Gắn với các vùng nuôi trồng thủy sản.

D. Gắn với các đô thị - nơi có thị trường tiêu thụ.

16. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hướng

A. Nuôi quảng canh để đỡ chi phí thức ăn.

B. Nuôi thâm canh để đỡ chi phí ban đầu.

C. Nuôi những loại quay vòng nhanh để đáp ứng nhu cầu thị trường.

D. Nuôi đặc sản và thực phẩm cao cấp có giá trị kinh tế cao.

17. Trâu và bò đều có đặc điểm phân bố gắn với các đồng cỏ tươi tốt, nhưng trâu lại khác với bò là

A. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới khô hạn.

B. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới ẩm.

C. Phân bố ở những nước có điều kiện tự nhiên khắc nhiệt.

D. Phân bố ở những nước có khí hậu lạnh giá.

18. Điểm giống nhau về vai trò của ngành thủy sản và chăn nuôi là

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người.

B. Cung cấp sức kéo cho trồng trọt.

C. Là nguồn phân bón cho trồng trọt.

D. Không sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

19. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành khai thác là do

A. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và chủ động nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

B. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt.

C. Thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được .

D. Không phải đầu tư ban đầu.

20. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hướng

A. nuôi quảng canh để tiết kiệm chi phí thức ăn.

B. nuôi thâm canh để tiết kiệm chi phí ban đầu.

C. nuôi những loài thời gian sinh trưởng ngắn để đáp ứng nhanh nhu cầu thị trường.

D. nuôi đặc sản và thực phẩm cao cấp có giá trị kinh tế cao.

21. Điểm khác nhau cơ bản dễ nhận thấy nhất về chăn nuôi giữa các nước phát triển và đang phát triển là

A. tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp.

B. cơ cấu ngành chăn nuôi.

C. phương pháp chăn nuôi.

D. điều kiện chăn nuôi.

22. Loại gia súc nhỏ được nuôi nhiều ở vùng trồng cây lương thực là

A. bò.

B. dê.

C. lợn

D. cừu.

23. Cho bảng số liệu: Đàn bò và đàn lợn trên thế giới, thời kì 1980 – 2009 (triệu con)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  | 1980 | 1996 | 2002 | 2009 |
| Bò  | 1218 | 1320 | 1360 | 1165 |
| Lợn | 778,8 | 923 | 939 | 888 |

Nhận xét nào sau đây chưa chính xác với bảng số liệu trên?

A. Số lượng bò và lợn tăng đều từ năm 1980 – 2002.

B. Số lượng bò có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2002 – 2009.

C. Số lượng lợn tăng không liên tục từ năm 1980 – 2009.

D. Số lượng bò và lợn tăng không đều từ năm 1980 – 2009.

24. Cho bảng số liệu sau

ĐÀN BÒ VÀ LỢN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2014 (triệu con)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 2010 | 2014 |
| Bò | 1296,8 | 1453,4 | 1482,1 |
| Lợn | 848,7 | 975,0 | 986,6 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

a. Vẽ biểu đồ thể hiện đàn bò và lợn trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2014.

b. Nhận xét sự thay đổi đàn bò và lợn qua các năm.

25. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG ĐÀN BÒ TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  | 1990 | 2000 | 2010 | 2014 |
| Sản lượng (triệu con) | 1297 | 1303 | 1453 | 1482 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

a. Vẽ biểu đồ cột thể hiện số lượng đàn bò trên thế giới giai đoạn 1990 – 2014.

b. Nhận xét số lượng đàn bò trên thế giới giai đoạn 1990 – 2014.

**BÀI 30:THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ**

**SẢN PHẨM TRÊN THẾ GIỚI**

**Dựa vào bảng số liệu:**

**SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ DÂN SỐ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Sản lượng lương thực****(Triệu tấn)** | **Dân số****( Triệu người)** | **Bình quân** **lương thực (kg/ người)** |
| **Trung Quốc** | 401,8 | 1287,6 |  |
| **Hoa Kỳ** | 299,1 | 287,4 |  |
| **Ấn Độ** | 222,8 | 1049,5 |  |
| **Pháp** | 69,1 | 59,5 |  |
| **Inđônêxia** | 57,9 | 217,0 |  |
| **Việt Nam** | 36,7 | 79,7 |  |
| **Thế giới** | **2032,0** | **6215,0** |  |

**CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI (2002)**

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực và dân số các nước trên thế giới.

2. Tính bình quân lương thực theo đầu người trên thế giới và một số nước. Nhận xét

 Sản lượng lương thực

Bình quân lương thực theo đầu người = …………………………… ( kg/ người)

 Dân số

\* Nhận xét:

- Những nước có dân số đông trên 200.000.000 người: là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì và In-đô-nê-xi-a

- Những nước có sản lượng lương thực lớn:  là Trung Quốc, Hoa Kì và Ấn Độ

- Những nước có bình quân lương thực theo đầu người cao nhất, gâ'p 3,5 lần bình quân lương thực theo đầu người của toàn thế giới là: Hoa Kì và Pháp. Cụ thể: Hoa Kì gấp 3,2 lần, Pháp gấp 3,5 lần.

- Trung Quốc, Ấn Độ, tuy có sản lượng lương thực cao nhưng vì dân số nhiều nhất thế giới, nên bình quân lương thực theo đầu người thấp hơn bình quân lương thực theo đầu người của toàn thế giới. In-đô- nê-xi-a có sản lượng lương thực cao, nhưng do dân đông nên bình quân lương thực theo đầu người thấp

- Việt Nam tuy là nước đông dân, song nhờ có sản lượng lương thực ngày càng tăng nên bình quân lương thực theo đầu người:……….